

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
**XÃ NAM TRẠCH**

*(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*DVT: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2025				
		Xã Nam Trạch	Cộng gộp giao thu từ các xã			
			Xã Nam Trạch (Lý Nam)	Xã Nhân Trạch	Xã Lý Trạch (Lý Nam)	Thị trấn Nông trường Việt Trung
	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>52.775</b>	<b>10.525</b>	<b>30.862</b>	<b>7.355</b>	<b>3.842</b>
	<i>Ngân sách địa phương được hưởng</i>	<i>20.246</i>				
<b>I</b>	<b>Thu nội địa trên địa bàn</b>	<b>52.584</b>	<b>10.525</b>	<b>30.862</b>	<b>7.355</b>	<b>3.842</b>
1	Thu XNQD địa phương	0				
2	Thu DN có vốn ĐTNN	0				
3	Thuế CTN & DV NQD	1.020	110	270	300	340
4	Lệ phí trước bạ	900	160	310	200	230
5	Thuế sử dụng đất phi NN	45	6	12	20	7
6	Thu tiền thuê đất	0	0	0	0	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	500	50	130	150	170
8	Thu phí và lệ phí	279	49	80	75	75
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	0				
	- Phí tham quan	0				
9	Thu tiền sử dụng đất	49.500	10.000	30.000	6.500	3.000
10	Thu khác	180	50	60	50	20
	<i>Trong đó: Thu khác NSTW</i>	<i>0</i>				
	<i>Thu tiền và bảo vệ đất trồng lúa</i>					
11	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	0
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	160	100	0	60	0
13	Thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSĐP được hưởng 100%	0				
<b>II</b>	<b>Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý</b>	<b>191</b>				
1	Thu tiền thuê đất	191				
2	Thu phí tham quan					
3	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	0				
4	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0				

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ NĂM 2025**

**XÃ NAM TRẠCH**

*(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*ĐVT: triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao					Dự toán tăng thêm		Dự toán năm 2025 xã Nam Trạch sau điều chỉnh
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ chi	
			Xã Nam Trạch (Lý Nam)	Xã Nhân Trạch	Xã Lý Trạch (Lý Nam)	Thị trấn Nông trường Việt Trung			
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)</b>	<b>51.601</b>	<b>10.814</b>	<b>19.000</b>	<b>10.424</b>	<b>11.363</b>	<b>112.136</b>	<b>112.136</b>	<b>164.427</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSDP trên địa bàn</b>	<b>52.584</b>	<b>10.525</b>	<b>30.862</b>	<b>7.355</b>	<b>3.842</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>52.584</b>
	<b>Trong đó: NSDP được hưởng</b>	<b>19.557</b>	<b>4.377</b>	<b>11.016</b>	<b>3.112</b>	<b>1.053</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>20.247</b>
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	49.500	10.000	30.000	6.500	3.000	0		49.500
	Trong đó NSDP hưởng	17.700	4.000	10.500	2.600	600	0		17.700
2	Các khoản thu cân đối còn lại	3.084	525	862	855	842	0	0	3.084
	Trong đó NSDP hưởng	1.857	377	516	512	453	689	689	2.547
<b>II</b>	<b>Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>191</b>	<b>191</b>	<b>191</b>
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>32.044</b>	<b>6.438</b>	<b>7.984</b>	<b>7.313</b>	<b>10.310</b>	<b>111.945</b>	<b>111.945</b>	<b>143.989</b>
1	Bổ sung cân đối	29.414	5.814	7.812	7.313	8.476	111.162	111.162	140.576
2	Bổ sung có mục tiêu	2.630	624	172		1.834	783	783	3.413
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>51.601</b>	<b>18.639</b>	<b>19.000</b>	<b>2.600</b>	<b>11.362</b>	<b>112.826</b>	<b>112.826</b>	<b>164.427</b>
<b>I</b>	<b>Chi xây dựng cơ bản</b>	<b>17.700</b>	<b>4.000</b>	<b>10.500</b>	<b>2.600</b>	<b>600</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>18.100</b>
1	Vốn tập trung trong nước	0							0
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	17.700	4.000	10.500	2.600	600	400	400	18.100
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>30.304</b>	<b>13.607</b>	<b>7.957</b>	<b>0</b>	<b>8.739</b>	<b>110.133</b>	<b>110.133</b>	<b>140.437</b>
	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	72	36	18	0	18	96.535	96.535	96.607
<b>III</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>967</b>	<b>407</b>	<b>371</b>	<b>0</b>	<b>189</b>	<b>1.910</b>	<b>1.910</b>	<b>2.877</b>
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung thực hiện các CTMTQG</b>	<b>2.630</b>	<b>624</b>	<b>172</b>		<b>1.834</b>	<b>383</b>	<b>383</b>	<b>3.013</b>

(1): Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP số tiền: 598 triệu đồng

**BỔ SUNG TĂNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN  
XÃ NAM TRẠCH**

*(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nội dung	Tổng số	Dự toán chi thường xuyên	Dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, chính sách an sinh xã hội
	<b>Tổng số</b>	<b>112.043</b>	<b>106.714</b>	<b>5.329</b>
<b>A</b>	<b>Điều chỉnh tăng dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã</b>	<b>110.133</b>	<b>104.804</b>	<b>5.329</b>
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục - đào tạo (1)</b>	<b>96.535</b>	<b>96.535</b>	<b>0</b>
1	Trường MN Nam Dinh	6.308	6.308	
2	Trường MN Bắc Dinh	4.235	4.235	
3	Trường MN Nam Trạch	3.627	3.627	
4	Trường MN Nhân Trạch	7.336	7.336	
5	Trường MN Lý Trạch	4.688	4.688	
6	Trường TH Nhân Trạch	7.412	7.412	
7	Trường TH Lý Trạch	5.561	5.561	
8	Trường TH Nam Dinh	9.221	9.221	
9	Trường THCS số 1 Nhân Trạch	5.404	5.404	
10	Trường THCS Lý Trạch	5.581	5.581	
11	Trường TH và THCS Nam Trạch	7.923	7.923	
12	Trường TH và THCS Bắc Dinh	10.816	10.816	
13	Trường TH và THCS Nhân Trạch	7.748	7.748	
14	Trường PTDTBT TH&THCS Ba Rền	10.455	10.455	
15	SN giáo dục khác	219	219	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>1.951</b>	<b>311</b>	<b>1.640</b>
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	1.640		1.640
2	Kp chung SN y tế	311	311	
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>3.814</b>	<b>601</b>	<b>3.213</b>
	Chính sách an sinh xã hội	3.814	601	3.213
<b>IV</b>	<b>Các nhiệm vụ chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ khác</b>	<b>7.833</b>	<b>7.356</b>	<b>477</b>
<b>B</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>1.910</b>	<b>1.910</b>	

(1) Dự toán giao các trường chuyển giao nguyên trạng từ dự toán giao đầu năm



**CHI TIẾT KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI  
XÃ NAM TRẠCH**

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Trị)

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.117</b>
<b>1</b>	<b>Các chế độ, chính sách TW</b>	<b>7.640</b>
<b>1.1</b>	<b>SN Giáo dục - Đào tạo</b>	<b>2.216</b>
1.1.1	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 81, 97	546
1.1.2	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	176
1.1.3	Học sinh khuyết tật	132
1.1.4	Hỗ trợ HS DT Chứt (NĐ số 57/2017/NĐ-CP)	0
1.1.5	Học bổng cho học sinh dân tộc bán trú, học sinh PTTH vùng ĐBKK (NĐ 116)	1.362
<b>1.2</b>	<b>SN Y tế</b>	<b>1.640</b>
	Bảo hiểm y tế các đối tượng	1.640
<b>1.3</b>	<b>SN kinh tế (1)</b>	<b>572</b>
1.3.1	Phân bổ cấp bù thủy lợi phí	268
1.3.2	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa NĐ35	304
<b>1.4</b>	<b>SN đảm bảo xã hội</b>	<b>3.212</b>
1.4.1	KP TX cho đối tượng bảo trợ xã hội theo NĐ136	3.133
1.4.2	Kinh phí thực hiện tiền điện hộ nghèo và các ĐTXH	80
<b>2</b>	<b>Chế độ, chính sách địa phương</b>	<b>477</b>
2.1	Huy hiệu đảng	267
2.2	Khen thưởng huy hiệu Đảng	210

(1) Kinh phí thực hiện các chính sách sự nghiệp kinh tế đã giao dự toán cho các xã từ đầu năm

## CHI TIẾT VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 XÃ NAM TRẠCH

(Kèm theo Quyết định số: 1001/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 đã giao											Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 xã Nam Trạch sau điều chỉnh			
		Tổng cộng	NSTW	NSDP	Trong đó									Tổng cộng	NSTW	NSDP	Tổng cộng	NSTW	NSDP
					Nhân Trạch	NSTW	NSDP	Lý Nam	NSTW	NSDP	Nông trường Việt Trung	NSTW	NSDP						
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.630</b>	<b>2.600</b>	<b>30</b>	<b>172</b>	<b>147</b>	<b>25</b>	<b>624</b>	<b>619</b>	<b>5</b>	<b>1.834</b>	<b>1.834</b>	<b>0</b>	<b>383</b>	<b>333</b>	<b>50</b>	<b>3.013</b>	<b>2.933</b>	<b>80</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>1.370</b>	<b>1.370</b>	<b>0</b>	<b>122</b>	<b>122</b>	<b>0</b>	<b>614</b>	<b>614</b>	<b>0</b>	<b>634</b>	<b>634</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.370</b>	<b>1.370</b>	<b>0</b>
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	400	400	0				400	400					0	0	0	400	400	0
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	400	400	0							400	400		0	0	0	400	400	0
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	341	341	0	49	49		140	140		152	152		0	0	0	341	341	0
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	71	71	0	22	22		22	22		27	27		0	0	0	71	71	0
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	158	158	0	51	51		52	52		55	55		0	0	0	158	158	0
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới</b>	<b>60</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>50</b>	<b>25</b>	<b>25</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>88</b>	<b>38</b>	<b>50</b>	<b>148</b>	<b>68</b>	<b>80</b>
1	Thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	0	0	0										50	20	30	50	20	30
2	Thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với du lịch phát triển nông thôn	40	20	20	40	20	20							0	0	0	40	20	20
3	Thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	20	10	10	10	5	5	10	5	5				0	0	0	20	10	10
4	Thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	0	0	0										38	18	20	38	18	20
5	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới	0	0	0													0	0	0
6	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư	0	0	0													0	0	0
<b>III</b>	<b>Chương trình MTQG Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào DTTS và Miền núi</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>0</b>	<b>295</b>	<b>295</b>	<b>0</b>	<b>1.495</b>	<b>1.495</b>	<b>0</b>
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	0	0	0													0	0	0
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	0	0	0													0	0	0
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	0	0	0													0	0	0
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1200	1200	0							1.200	1.200		0	0	0	1.200	1.200	0
2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	0	0	0										295	295	0	295	295	0